

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2 NĂM 2021	QUÝ 2 NĂM 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	311,322,698,651	314,779,334,952	524,703,392,910	553,074,210,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	311,322,698,651	314,779,334,952	524,703,392,910	553,074,210,169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	277,386,676,637	280,780,716,746	462,707,642,767	485,126,426,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,936,022,014	33,998,618,206	61,995,750,143	67,947,783,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,171,846,373	1,430,984,295	1,848,318,341	2,374,970,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,368,250,550	2,605,074,346	3,014,020,757	4,519,349,626
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,368,250,550</i>	<i>2,605,074,346</i>	<i>3,014,020,757</i>	<i>4,519,349,626</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	18,119,848,615	17,075,752,550	30,539,968,274	32,365,173,136
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	5,758,656,161	5,698,984,891	7,577,683,848	8,322,698,848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,861,113,061	10,049,790,714	22,712,395,605	25,115,532,610
12. Thu nhập khác	31	VI.7	74,538,123	633,622,437	146,527,782	718,959,198
13. Chi phí khác	32	VI.8	72,366,163	157,242,321	135,211,241	1,358,681,333
14. Lợi nhuận khác	40		2,171,960	476,380,116	11,316,541	(639,722,135)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,863,285,021	10,526,170,830	22,723,712,146	24,475,810,475
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	1,972,657,004	2,271,288,720	4,544,742,429	5,002,746,686
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,890,628,017	8,254,882,110	18,178,969,717	19,473,063,789
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	591	712	1,662	1,780
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	591	712	1,662	1,780

Người lập biểu

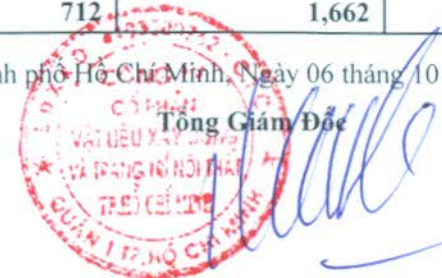
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,159,279,087	390,618,189,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,860,865,147	36,334,233,053
1. Tiền	111		16,860,865,147	36,334,233,053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,945,413,153	352,291,682,658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	256,596,793,832	256,810,279,608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,906,230,670	23,193,344,602
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	42,441,656,453	83,287,326,250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(10,999,267,802)	(10,999,267,802)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2,349,146,240	1,984,478,500
1. Hàng tồn kho	141		2,349,146,240	1,984,478,500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,854,547	7,794,998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,854,547	7,794,998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,995,731,945	39,335,399,438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		830,000,000	1,148,000,000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		500,000,000	818,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	330,000,000	330,000,000
II. Tài sản cố định	220		21,232,222,806	22,059,338,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13,693,822,806	14,520,938,782
- Nguyên giá	222		26,774,218,649	26,774,218,649
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,080,395,843)	(12,253,279,867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	3,507,774,897	3,630,078,156
- Nguyên giá	231		6,487,369,646	6,487,369,646
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,979,594,749)	(2,857,291,490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,619,586,364	9,619,586,364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	9,619,586,364	9,619,586,364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,638,440,000	2,638,440,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(249,560,000)	(249,560,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167,707,878	239,956,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		167,707,878	239,956,136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359,155,011,032	429,953,588,647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124,990,215,323	196,683,332,695
I. Nợ ngắn hạn	310		122,012,035,323	193,705,152,695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,754,839,807	7,714,616,429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		688,603,200	1,473,958,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5,758,513,261	20,259,238,637
4. Phải trả người lao động	314		7,556,243,403	2,733,605,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	32,054,795	811,532,877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	8,305,586,134	23,991,357,625
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	88,628,804,000	133,240,751,000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,287,390,723	3,480,091,740
9. Quỹ bình ổn giá	323			
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,978,180,000	2,978,180,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2,978,180,000	2,978,180,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234,164,795,709	233,270,255,952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	234,164,795,709	233,270,255,952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(66,456,679,800)	(66,456,679,800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,169,643,837	19,796,643,860
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,571,831,672	89,050,291,892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86,142,861,955	41,148,128,240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,428,969,717	47,902,163,652
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		359,155,011,032	429,953,588,647

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	524,703,392,910	553,074,210,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	524,703,392,910	553,074,210,169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	462,707,642,767	485,126,426,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61,995,750,143	67,947,783,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,848,318,341	2,374,970,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,014,020,757	4,519,349,626
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,014,020,757	4,519,349,626
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	30,539,968,274	32,365,173,136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	7,577,683,848	8,322,698,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,712,395,605	25,115,532,610
11. Thu nhập khác	31	VI.7	146,527,782	718,959,198
12. Chi phí khác	32	VI.8	135,211,241	1,358,681,333
13. Lợi nhuận khác	40		11,316,541	(639,722,135)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,723,712,146	24,475,810,475
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	4,544,742,429	5,002,746,686
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11b	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,178,969,717	19,473,063,789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,662	1,780

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,723,712,146	24,475,810,475
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		949,419,235	909,214,690
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,485,697)	(181,561,157)
- Chi phí lãi vay	06		3,014,020,757	4,519,349,626
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26,665,666,441	29,722,813,634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50,346,269,505	10,280,367,307
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(364,667,740)	(1,296,025,404)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,701,854,343	(10,850,326,760)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76,188,709	(306,640,450)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,065,998,839)	(4,508,877,879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,330,713,045)	(6,715,509,843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,727,130,977)	(1,033,132,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,301,468,397	15,292,668,506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,787,272,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		318,000,000	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,485,697	181,561,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		339,485,697	(12,605,711,570)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		181,205,439,500	325,929,602,551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(225,817,386,500)	(330,821,129,450)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,502,375,000)	(24,554,962,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,114,322,000)	(29,446,489,399)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19,473,367,906)	(26,759,532,463)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		36,334,233,053	36,982,985,066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70		16,860,865,147	10,223,452,603

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	1,238,350,554	-	377,026,111,959	376,286,307,371	1,978,155,142	-
1121	35,095,882,499	-	940,278,686,516	960,491,859,010	14,882,710,005	-
1283	818,000,000	-	500,000,000	818,000,000	500,000,000	-
131	256,810,279,608	1,473,958,477	578,696,207,527	578,124,338,026	256,596,793,832	688,603,200
1331	-	-	65,528,660,031	65,528,660,031	-	-
1368	-	-	855,021,687,701	855,021,687,701	-	-
1388	82,334,412,250	-	770,425,235	41,486,530,032	41,618,307,453	-
1411	913,214,000	-	1,161,945,000	1,288,510,000	786,649,000	-
153	-	-	32,445,454	32,445,454	-	-
1561	1,984,478,500	-	878,848,324,134	878,483,656,394	2,349,146,240	-
2111	14,002,774,406	-	-	-	14,002,774,406	-
2112	1,256,451,516	-	-	-	1,256,451,516	-
2113	11,514,992,727	-	-	-	11,514,992,727	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(12,253,279,867)	-	-	827,115,976	(13,080,395,843)	-
2147	(2,857,291,490)	-	-	122,303,259	(2,979,594,749)	-
217	6,487,369,646	-	-	-	6,487,369,646	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2291	(249,560,000)	-	-	-	(249,560,000)	-
2293	(10,999,267,802)	-	-	-	(10,999,267,802)	-
2412	9,619,586,364	-	-	-	9,619,586,364	-
242	247,751,134	-	32,445,454	108,634,163	171,562,425	-
244	369,700,000	-	-	3,000,000	366,700,000	-
331	23,193,344,602	7,714,616,429	571,239,515,049	580,566,852,359	13,906,230,670	7,754,839,807
3331	-	1,082,369,705	89,605,428,049	89,213,826,171	-	690,767,827
3334	-	16,330,713,045	18,330,713,045	4,544,742,429	-	2,544,742,429
3335	-	2,846,155,887	3,356,779,222	2,134,378,235	-	1,623,754,900
3337	-	-	1,163,595,873	2,062,843,978	-	899,248,105
3338	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
3341	-	2,733,605,910	6,374,787,507	11,197,425,000	-	7,556,243,403
335	-	811,532,877	816,921,968	37,443,886	-	32,054,795
336	-	-	855,021,687,701	855,021,687,701	-	-
3382	-	23,205,840	-	39,841,620	-	63,047,460
3383	-	-	579,140,445	579,140,445	-	-
3384	-	-	102,692,520	102,692,520	-	-
3386	-	-	45,422,780	45,422,780	-	-
3388	-	23,601,151,785	31,776,569,643	16,064,956,532	-	7,889,538,674
3411	-	133,240,751,000	225,817,386,500	181,205,439,500	-	88,628,804,000
344	-	3,345,180,000	14,000,000	-	-	3,331,180,000
3531	-	2,973,302,756	759,566,000	829,749,983	-	3,043,486,739
3532	-	506,788,984	462,885,000	200,000,000	-	243,903,984
3534	-	-	504,679,977	504,679,977	-	-
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	-	40,880,000,000	-	-	-	40,880,000,000
414	-	19,796,643,860	-	1,372,999,977	-	21,169,643,837
419	-	(66,456,679,800)	-	-	-	(66,456,679,800)
4211	-	41,148,128,240	2,907,429,937	47,902,163,652	-	86,142,861,955
4212	-	47,902,163,652	63,652,163,652	18,178,969,717	-	2,428,969,717
5111	-	-	673,797,362,958	673,797,362,958	-	-
5113	-	-	3,627,636,369	3,627,636,369	-	-
5117	-	-	1,135,454,533	1,135,454,533	-	-
515	-	-	1,848,318,341	1,848,318,341	-	-
6321	-	-	508,447,246,147	508,447,246,147	-	-
6322	-	-	154,725,652,213	154,725,652,213	-	-
6327	-	-	872,131,871	872,131,871	-	-
635	-	-	3,014,267,333	3,014,267,333	-	-
6411	-	-	7,021,478,409	7,021,478,409	-	-
6412	-	-	13,759,174	13,759,174	-	-
6413	-	-	2,090,908	2,090,908	-	-
6414	-	-	458,422,534	458,422,534	-	-
6417	-	-	22,855,820,223	22,855,820,223	-	-
6418	-	-	188,397,026	188,397,026	-	-
6421	-	-	4,704,410,606	4,704,410,606	-	-
6422	-	-	18,222,000	18,222,000	-	-
6423	-	-	13,870,755	13,870,755	-	-
6424	-	-	368,693,442	368,693,442	-	-
6425	-	-	1,328,015,366	1,328,015,366	-	-
6427	-	-	442,378,667	442,378,667	-	-
6428	-	-	702,093,012	702,093,012	-	-
711	-	-	146,527,782	146,527,782	-	-
811	-	-	135,211,241	135,211,241	-	-
8211	-	-	4,544,742,429	4,544,742,429	-	-
911	-	-	685,949,898,199	685,949,898,199	-	-
	429,953,588,647	429,953,588,647	7,646,805,405,417	7,646,805,405,417	359,155,011,032	359,155,011,032

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành Phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302495140 ngày 10/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mủ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	163 Thích Quảng Đức, P.Phú Cường, Bình Dương
Chi nhánh Long An	Ấp 1, xã Tân Ân, Huyện Cần Đước, Long An
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 1	397 Lý Thường Kiệt, P.8, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 7	97/5 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 9	215 – 217 (lầu 2) Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 10	186 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,978,155,142	1,238,350,554
Tiền gửi ngân hàng	14,882,710,005	35,095,882,499
Cộng	16,860,865,147	36,334,233,053

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2021			01/01/2021		
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000	2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000
Trong đó:							
+ Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	151,200	2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000	2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000
Cộng		2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000	2,888,000,000	2,636,440,000	249,560,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cty Cổ Phần SXTM Sài Gòn (SMC)	1,392,629,749	2,792,629,749
Cty TNHH XD-TM-DV Hoàng Sở	21,098,676,320	23,657,270,040
Cty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	24,591,517,500	20,413,494,500
Phải thu các đối tượng khác	209,513,970,263	209,946,885,319
Cộng	256,596,793,832	256,810,279,608

4. Phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Châu		818,000,000
Ông Nguyễn Phương Tuấn (*)	500,000,000	-
Cộng	500,000,000	818,000,000

(*): là tiền cho cá nhân vay theo hợp đồng 01/HTV.2021 - ngày 10/05/2021 hỗ trợ vốn với thời gian vay là 36 tháng; lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

5. Phải thu khác**a/ Ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	786,649,000	913,214,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36,700,000	39,700,000
Tiền đất phải thu dự án đất LA	40,068,337,884	80,136,675,768
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	-	87,500,000
Phải thu các đối tượng khác	1,549,969,569	2,110,236,482
Cộng	42,441,656,453	83,287,326,250

b/ Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	330,000,000	330,000,000
Cộng	330,000,000	330,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Lâm Gia Khang	1,749,550,000	-	1,749,550,000	1,802,550,000	-	1,802,550,000
Nguyễn Thanh Tuấn	3,156,591,523	-	3,156,591,523	3,156,591,523	-	3,156,591,523
Cty CP Tân Hoàn Cầu	3,560,262,997	1,892,184,098	1,668,078,899	5,560,262,997	3,892,184,098	1,668,078,899
Cty TNHH Thuận Phát	480,878,350	170,579,175	310,299,175	620,598,350	310,299,175	310,299,175
Huỳnh Thành Vinh	541,968,045	293,487,631	248,480,414	828,268,045	579,787,631	248,480,414
Các khách hàng khác	10,527,456,669	6,661,188,878	3,866,267,791	9,591,142,207	5,777,874,416	3,813,267,791
Cộng	20,016,707,584	9,017,439,782	10,999,267,802	21,559,413,122	10,560,145,320	10,999,267,802

(*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2,349,146,240	-	1,984,478,500	-
Cộng	2,349,146,240	-	1,984,478,500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình 400 Lê Văn Thọ - Gò Vấp	7,218,086,364	7,218,086,364
Công trình nhà kho Bà Nhờ - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	2,401,500,000
Cộng	9,619,586,364	9,619,586,364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	14,002,774,406	1,256,451,516	11,514,992,727	26,774,218,649
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14,002,774,406	1,256,451,516	11,514,992,727	26,774,218,649
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,115,024,306	1,177,582,823	4,960,672,738	12,253,279,867
Số tăng trong năm	281,386,583	24,575,756	521,153,637	827,115,976
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,396,410,889	1,202,158,579	5,481,826,375	13,080,395,843
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7,887,750,100	78,868,693	6,554,319,989	14,520,938,782
Tại ngày cuối năm	7,606,363,517	54,292,937	6,033,166,352	13,693,822,806

	30/06/2021	01/01/2021
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	6,692,932,264	7,005,362,707
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,978,462,425	1,978,462,425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định vô hình là giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất tại 219B Trần Hưng Đạo với diện tích 34.9 m2 và nguyên giá là 7.538.400.000 đồng. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

Giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được thế chấp Ngân Hàng để đảm bảo các khoản vay.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,857,291,490	2,857,291,490
Khấu hao trong kỳ	122,303,259	122,303,259
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	2,979,594,749	2,979,594,749
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,630,078,156	3,630,078,156
Tại ngày cuối kỳ	3,507,774,897	3,507,774,897

(*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của công ty đang nắm giữ để cho thuê.

	30/06/2021	01/01/2021
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.	3,460,276,830	3,578,195,652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	43,000,000,000	43,000,000,000	92,000,000,000	140,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	45,628,804,000	45,628,804,000	89,205,439,500	85,817,386,500	42,240,751,000	42,240,751,000
Cộng	88,628,804,000	88,628,804,000	181,205,439,500	225,817,386,500	133,240,751,000	133,240,751,000

(a) 1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/96756/HĐTD ngày 26/05/2021, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 43.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các khoản phải thu khách hàng.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất vay 0.6%/tháng. Số dư nợ gốc vay là 45.628.804.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TV TK XD Ánh Linh	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000
Công ty TNHH TM-DV-XD và VT Mai Phương	6,222,984,920	6,222,984,920	6,120,331,360	6,120,331,360
Các đối tượng khác	481,854,887	481,854,887	544,285,069	544,285,069
Cộng	7,754,839,807	7,754,839,807	7,714,616,429	7,714,616,429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,082,369,705	2,407,153,080	2,798,754,958	690,767,827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,330,713,045	4,544,742,429	18,330,713,045	2,544,742,429
Thuế thu nhập cá nhân	2,846,155,887	2,134,378,235	3,356,779,222	1,623,754,900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,062,843,978	1,163,595,873	899,248,105
Các loại thuế khác	-	15,000,000	15,000,000	-
Cộng	20,259,238,637	11,164,117,722	25,664,843,098	5,758,513,261

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	687,500,000
Chi phí lãi vay phải trả	32,054,795	84,032,877
Chi phí phải trả khác	-	40,000,000
Cộng	32,054,795	811,532,877

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**a/ Ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	63,047,460	23,205,840
Cổ tức phải trả	400,074,750	16,152,449,750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353,000,000	367,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,489,463,924	7,448,702,035
Cộng	8,305,586,134	23,991,357,625

b/ Dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,978,180,000	2,978,180,000
Cộng	2,978,180,000	2,978,180,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(66,456,679,800)	17,934,491,236	45,283,205,587	187,641,017,023
Lợi nhuận trong năm trước					74,152,163,652	74,152,163,652
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1,862,152,624	(30,385,077,347)	(28,522,924,723)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,862,152,624	(1,862,152,624)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,862,152,624)	(1,862,152,624)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(410,772,099)	(410,772,099)
- Chia cổ tức trong năm trước					(26,250,000,000)	(26,250,000,000)
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(66,456,679,800)	19,796,643,860	89,050,291,892	233,270,255,952
Lợi nhuận trong kỳ					18,178,969,717	18,178,969,717
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	1,372,999,977	(18,657,429,937)	(17,284,429,960)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,372,999,977	(1,372,999,977)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,029,749,983)	(1,029,749,983)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(504,679,977)	(504,679,977)
- Chia cổ tức trong năm nay					(15,750,000,000)	(15,750,000,000)
+ Từ Lợi nhuận năm 2021					(15,750,000,000)	(15,750,000,000)
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	40,880,000,000	(66,456,679,800)	21,169,643,837	88,571,831,672	234,164,795,709

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 103/NQ.HĐQT của Đại Hội Đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2021 và Nghị Quyết số 104/NQ. HĐQT ngày 04/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	150,000,000,000	100.00%	150,000,000,000
Cộng	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		150,000,000,000		150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
+ Vốn góp cuối kỳ		150,000,000,000		150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15,750,000,000		42,000,000,000

d/ Cổ phiếu	30/06/2021		01/01/2021	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15,000,000		15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		15,000,000		15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15,000,000		15,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		4,500,000		4,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		4,500,000		4,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,500,000		10,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10,500,000		10,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển		21,169,643,837		19,796,643,860
Cộng		21,169,643,837		19,796,643,860

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
1. Nợ khó đòi đã xử lý		11,235,483,813		11,235,483,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	519,940,302,011	547,954,073,819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,627,636,369	3,834,045,458
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư (cho thuê)	1,135,454,533	1,286,090,892
Cộng	524,703,392,913	553,074,210,169
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	459,771,027,819	484,250,689,555
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư (cho thuê)	872,131,871	875,737,151
Cộng	460,643,159,690	485,126,426,706
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,485,697	181,561,157
Chiết khấu thanh toán	1,826,832,644	2,193,409,600
Cộng	1,848,318,341	2,374,970,757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	3,014,020,757	4,519,349,626
Cộng	3,014,020,757	4,519,349,626
5. Thu nhập khác		
	VND	VND
Hoàn nhập tiền thuê đất đã trích trước	-	547,282,604
Các khoản thu nhập khác	146,527,782	171,676,594
Cộng	146,527,782	718,959,198
6. Chi phí khác		
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế	7,500,000	49,398,575
Truy thu thuế GTGT theo QT thuế năm 2018-2019	-	21,441,182
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	112,727,273
Chi phí khác	127,711,241	1,175,114,303
Cộng	135,211,241	1,358,681,333
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,021,478,409	7,695,723,290
Chi phí khấu hao TSCĐ	458,422,534	464,672,535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,855,820,223	22,910,046,431
Chi phí bán hàng khác	204,247,108	1,294,730,880
Cộng	30,539,968,274	32,365,173,136
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,704,410,606	5,157,073,860
Chi phí khấu hao	368,693,442	322,238,896
Thuế, phí và lệ phí	1,328,015,366	1,301,537,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442,378,667	480,165,362
Chi phí quản lý khác	734,185,767	1,061,683,721
Cộng	7,577,683,848	8,322,698,848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	31,981,174	42,581,997
Chi phí nhân công	11,725,889,015	12,852,797,150
Chi phí khấu hao TSCĐ	949,419,235	909,214,690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,298,198,890	23,390,211,793
Chi phí khác bằng tiền	2,234,467,067	4,368,803,505
Cộng	38,239,955,381	41,563,609,135

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,723,712,146	24,475,810,475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(292,349,816)
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	-	254,932,788
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	254,932,788
+ <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	547,282,604
+ <i>Chi phí không được khấu trừ kỳ trước hoàn nhập kỳ này</i>	-	547,282,604
Tổng lợi nhuận tính thuế	22,723,712,146	24,183,460,659
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HH tính trên thu nhập chịu thuế	4,544,742,429	4,836,692,132
Chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm trước	-	166,054,554
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,544,742,429	5,002,746,686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18,178,969,717	19,473,063,789
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(727,158,789)	(778,923,000)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	727,158,789	778,923,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	545,369,092	584,192,000
+ Trích thưởng Ban điều hành	181,789,697	194,731,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,451,810,928	18,694,140,789
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	10,500,000	10,500,000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,500,000	10,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1,662	1,780
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)	1,662	1,780

(*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban điều hành là 1% lợi nhuận sau thuế theo NQ Đại hội Cổ đông ngày 28/04/2021.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan***Đơn vị tính: VND*

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2,660,716,877	2,386,657,532
Cộng	2,660,716,877	2,386,657,532

2. Báo cáo bộ phận**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD VÀ TTNT TP. HỒ CHÍ MINH

215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Công cụ tài chính****a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,860,865,147	-	36,334,233,053	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu cho vay	298,715,101,285	(10,999,267,802)	339,962,691,858	(10,999,267,802)
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	366,700,000	-	369,700,000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	2,888,000,000	(249,560,000)	2,888,000,000	(249,560,000)
Cộng	318,830,666,432	(11,248,827,802)	379,554,624,911	(11,248,827,802)
Nợ phải trả tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán và phải trả khác			15,644,378,481	31,315,768,214
Chi phí phải trả			32,054,795	811,532,877
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn			3,331,180,000	3,345,180,000
Các khoản nợ vay			88,628,804,000	133,240,751,000
Cộng			107,636,417,276	168,713,232,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc	6,692,932,264	7,005,362,707
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	7,538,400,000	7,538,400,000
Bất động sản đầu tư - Giá trị tài sản trên đất	3,460,276,830	3,578,195,652
Các khoản phải thu khách hàng	256,596,793,832	256,810,279,608
Cộng	274,288,402,926	274,932,237,967

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	104,658,237,276	2,978,180,000	107,636,417,276
Các khoản vay	88,628,804,000	-	88,628,804,000
Phải trả người bán	7,754,839,807	-	7,754,839,807
Phải trả khác	8,242,538,674	2,978,180,000	11,220,718,674
Chi phí phải trả	32,054,795	-	32,054,795
Số đầu kỳ	165,735,052,091	2,978,180,000	168,713,232,091
Các khoản vay	133,240,751,000	-	133,240,751,000
Phải trả người bán	7,714,616,429	-	7,714,616,429
Phải trả khác	23,968,151,785	2,978,180,000	26,946,331,785
Chi phí phải trả	811,532,877	-	811,532,877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư